

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2024
của UBND tỉnh Nam Định)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ các khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sục rửa vật liệu lọc của trạm xử lý nước ngầm theo đường ống $\Phi 250$ về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày (tần suất phát sinh 02 lần/tháng).
- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Kênh Đại Tám (sông Thống Nhất) phía Đông của cơ sở.

2.2. Vị trí xả nước thải

Nước thải sau xử lý được xả qua 01 cửa xả phía Đông của khu sản xuất Sông Hồng - Nghĩa Hưng vào kênh Đại Tám (sông Thống Nhất), xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2238759; Y(m) = 0571116 (Hệ tọa độ VN2000; kinh tuyến trực 105⁰30'; múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất được dẫn về hệ thống xử lý tập trung, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra kênh Đại Tám (sông Thống Nhất) theo phương pháp tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

Gián đoạn trong ngày và không theo chu kỳ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải được tính theo công thức $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ (Áp dụng hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$; đối với các thông số pH, coliform thì $C_{max} = C$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B)	
			Giá trị C	Giá trị C _{max}
1	Lưu lượng nước thải đầu ra	m ³ /h	-	-
2	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	99
4	COD	mg/l	150	148,5
5	BOD ₅	mg/l	50	49,5
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	9,9
7	Clo dư	mg/l	2	1,98
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6	5,94
9	Tổng nito	mg/l	40	39,6
10	Sunfua	mg/l	0,5	0,495
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	9,9
12	Coliform	VK/100ml	5.000	5.000

(Khi có sự thay đổi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường sẽ áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng mới nhất)

Ghi chú:

- C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 1, nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại) và nước thải khu vực nhà ăn (sau xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ) được dẫn bằng hệ thống đường ống D125, D140, D200, D250 về hố ga thu gom tổng để chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình sục rửa vật liệu lọc của trạm xử lý nước ngầm và nước thải từ quá trình vệ sinh rửa cột lọc của hệ thống xử lý nước thải được dẫn bằng đường ống D250 về hố ga thu gom tổng để chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 4: Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp được đưa về hồ sinh thái của Công ty sau đó tái sử dụng tưới cây trong khuôn viên Công ty.

- Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) theo đường cống bê tông $\Phi 200$ chảy ra kênh Đại Tám (sông Thống Nhất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải

+ Hệ thống bể tự hoại 03 ngăn: Công ty đầu tư xây dựng 11 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh bao gồm:

. Khu vực xưởng may: 04 bể tại 04 xưởng may với thể tích $150 \text{ m}^3/\text{bể}/\text{xưởng}$.

. Khu nhà điều hành: 01 bể với thể tích $100 \text{ m}^3/\text{bể}$.

. 02 nhà bảo vệ: 02 bể với thể tích $03 \text{ m}^3/\text{bể}$.

. Khu nhà đào tạo, nhà ăn, nhà kho: 03 bể với thể tích $50 \text{ m}^3/\text{bể}$.

. Khu nhà trực bảo vệ đêm: 01 bể với thể tích 03 m^3 .

+ Bể tách dầu mỡ với thể tích 36 m^3 .

- Thiết bị xử lý nước thải: Công ty đầu tư hệ thống xử lý nước thải công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ với quy trình công nghệ xử lý như sau: Nước thải \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Ngăn arotank 01 \rightarrow Ngăn anoxic \rightarrow Ngăn arotank 02 \rightarrow Ngăn lắng \rightarrow Thiết bị trung gian \rightarrow Bồn lọc áp lực \rightarrow Hố ga lấy mẫu \rightarrow Kênh Đại Tám (sông Thống Nhất) (Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B))

(Chi tiết thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tập trung được nêu trong báo cáo đề xuất cấp GPMT của cơ sở)

- Công suất thiết kế: $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Clorin khối lượng $0,5 \text{ kg}/\text{ngày}$; NaOH khối lượng $03 \text{ kg}/\text{ngày}$; HCl khối lượng $05 \text{ kg}/\text{ngày}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt (Quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí 01 cán bộ phụ trách vận hành giám sát hệ thống xử lý nước thải và được đào tạo đáp ứng yêu cầu vận hành; theo dõi, ghi chép sổ nhật ký vận hành; tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành trạm xử lý nước thải.

- Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom nước thải; đầu tư trang thiết bị dự phòng như: Máy bơm, máy sục khí, máy khuấy trộn,... ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Theo dõi hoạt động, có kế hoạch bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, Công ty đóng van xả nước thải ra ngoài môi trường và tạm ngừng hệ thống xử lý, cử cán bộ kiểm tra, tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải xử lý đạt quy

chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) mới cho hệ thống xử lý hoạt động trở lại.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm nước thải xử lý đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 phần A Phụ lục này trước khi thải ra kênh Đại Tám (sông Thống Nhất) phía Đông cơ sở. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của nhà máy. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm theo quy định.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường này phải thực hiện theo Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết. Thực hiện đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) trước khi thải ra môi trường khi cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra ảnh hưởng tới kênh Đại Tám (sông Thống Nhất), Công ty phải báo cáo bằng văn bản về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Nghĩa Hưng để kịp thời xử lý./.